

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 607/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09-11-2018
V/v tranh chấp “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai

2. Ông Lê Văn Mút

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:

Ông Phan Văn Y - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 603/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2325/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị U, sinh năm: 1961. Có mặt.

Địa chỉ: 88/2 ấp AB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Trần Thanh T, sinh năm: 1960. Có mặt.

Địa chỉ: 88/2 ấp AB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn Nguyễn Thị U trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh T tổ chức đám cưới và sống chung từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, hôn nhân giữa bà và ông T là tự nguyện. Sau khi kết hôn bà và ông T sinh sống tại ấp AB, xã M. Nguyên nhân bà yêu cầu ly hôn với ông T là do nhiều năm nay ông T thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, khi nhậu say thì chửi mắng vợ con, bà từng gửi đơn đến Tòa án để yêu cầu ly hôn, ông T hứa thay đổi nên bà rút đơn cho ông T cơ hội nhưng ông T không thay đổi. Do hôn nhân không hạnh phúc, bà và ông T không thể tiếp tục sống chung nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T. Khi ly hôn bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho bà.

Về nuôi con chung: bà và ông T có một con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 02-7-1985. Con chung nay đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử bị đơn Trần Thanh T trình bày:

Ông thừa nhận lời trình bày của bà U về hôn nhân tự nguyện có tổ chức đám cưới và sống chung từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng.

Ông thừa nhận bản thân ông thường uống rượu và khi say có chửi mắng, đôi lúc có đánh vợ nhưng bà U cũng chửi và đánh lại ông. Bà U đã từng gửi đơn yêu cầu ly hôn ở tòa, lúc đó ông có hứa bỏ rượu để vợ chồng hàn gắn tiếp tục sống chung nhưng ông không bỏ được rượu. Tại tòa bà U yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

Nếu yêu cầu ly hôn của bà U được tòa án chấp nhận ông không yêu cầu bà U cấp dưỡng cho ông; về tài sản chung, nợ chung ông không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị U, bị đơn Trần Thanh T thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân của bà U và ông T được xác lập từ năm 1980 tức trước ngày 03/01/1987 nên mặc dù bà U và ông T không đăng ký kết hôn nhưng theo quy định của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 được coi là hôn nhân thực tế và được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà U yêu cầu ly hôn với nguyên nhân ông T thường xuyên uống rượu, chửi mắng vợ con. Ông T không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng tiếp tục duy trì hôn nhân, thừa nhận bản thân thường xuyên uống rượu, khi say có chửi mắng, đánh đập vợ và không đồng ý bỏ rượu nên yêu cầu ly hôn của bà U là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà U, cho bà U ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: bà U và ông T có một con chung là Trần Thị Thu Hiền, sinh ngày 02-7-1985. Con chung nay đã trưởng thành, bà U và ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về chia tài sản, nợ chung: Bà U và ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị U yêu cầu ly hôn với bị đơn Trần Thanh T nên đây là tranh chấp “ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Trần Thanh T có nơi cư trú tại ấp 88/2 ấp AB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của bà U và ông T được xác lập từ năm 1980 tức trước ngày 03/01/1987 nên mặc dù bà U và ông T không đăng ký kết hôn nhưng theo quy định của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 được coi là hôn nhân thực tế và được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà U yêu cầu ly hôn với nguyên nhân ông T thường xuyên uống rượu, chửi mắng vợ con. Ông T thừa nhận bản thân là người thường xuyên uống rượu, khi say thường chửi mắng vợ con, ngoài ra còn có hành vi đánh đập vợ. Mặc dù ông T không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng tiếp tục duy trì hôn nhân nhưng lại không đồng ý bỏ rượu. Mặt khác, bà U đã từng gửi đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn nhưng đã rút đơn khởi kiện để cho ông T cơ hội sửa đổi nhưng ông T không thay đổi. Vì vậy có thể thấy ông T có hành vi bạo lực gia đình, mặc dù cả hai ông bà đã lớn tuổi nhưng không có sự cảm thông, chia sẻ, yêu thương chăm sóc nhau dẫn tới hôn lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài do đó bà U yêu cầu ly hôn là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà U ly hôn với ông T. Do bà U, ông T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[4] *Về nuôi con chung*: bà U và ông T trình bày có một con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 02-7-1985. Con chung nay đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về chia tài sản, nợ chung*: Bà U, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà U phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí, Điều 26, 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị U. Cho bà Nguyễn Thị U ly hôn với ông Trần Thanh T. Bà U và ông T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

2. *Về nuôi con chung*: bà U và ông T có một con chung Trần Thị Thu H, sinh ngày 02-7-1985. Con chung nay đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. *Về chia tài sản, nợ chung*: Bà U, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. *Về án phí*: Bà U phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà U đã nộp theo Biên lai số 00186131 ngày 19-9-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thanh Minh